

nếu chủ ruộng đất bỏ không cày cấy và không nộp thuế nữa thì ruộng đất ấy lại thành của nhà nước. Những ruộng đất các sở khẩn hoang và các sở dinh điền xưa nay cũng do lối ấy mà hóa thành của riêng.

☞ Ruộng đất của tư nhân có hai hạng: một là của thường có thể mua bán, hai là của hương hỏa không thể giao dịch được (1).

Từ khi nước ta ở dưới trị quyền nước Pháp, chế độ thổ địa có thay đổi ít nhiều. Ở Nam Việt nhà vua đã nhường lãnh thổ cho nước Pháp cho nên chế độ thổ địa bây giờ cũng theo chế độ ở Pháp, nghĩa là người sản chủ có quyền sở hữu tuyệt đối, nhà nước không thể tước trừ được, song về phương diện hành chính nhà nước cứ có quyền trưng thu mà trả bồi thường. Ở Bắc Việt thì nhà vua đã nhường cho quan toàn quyền Đông-pháp và định rằng chế độ thổ địa sẽ do pháp luật nước Pháp chi phối (2). Còn ở Trung Việt thì vẫn thi hành chế độ xưa, nhưng như trên kia đã nói, những khi nhà nước cần sung công điền thổ của tư nhân thì vẫn có lệ bồi thường. Cứ thế thì ta có thể nói rằng dầu ở Nam, Bắc, Trung Việt, về thực tế, chế độ điền thổ ngày nay cũng không khác ngày xưa mấy.

* Quyền sở hữu có thể di chuyển bằng những cách mua bán, tặng dùm, di tặng và kế thừa. Cách sau này đã làm cho điền thổ ở nước ta, nhất là ở Bắc Việt và Trung Việt chia nhỏ thành mảnh vụn. Mỗi khi cha mẹ chết gia sản phải chia đều cho con cái, trừ một phần tự sản về con trưởng giữ; gia đình Việt-nam thường đông con mà ở Bắc Việt sự chia gia sản đã thực hành từ đời nội thuộc Trung-quốc,

(1) Xem mục Kế thừa. — Hương hỏa ở sau.
(2) Chỉ dụ 3 Octobre 1888.

cho nên hiện nay Bắc Việt là xứ ruộng đất chia vụn hơn hết cả (1).

Về phương diện phân phối thì ở Bắc Việt, Trung Việt trừ một số đông không có ruộng đất (ở Bắc Việt có 964.490 địa chủ đối với số dân cư 8.005.000 người, ở Trung Việt có 658.034 địa chủ đối với số dân cư 4.912.000 người) còn phần nhiều là hạng tiểu nông (90 phần 100 ở Bắc Việt) và 94 phần 100 ở Trung Việt). Ở Nam Việt thì số đại nông chỉ là 7,2 phần 100 dân số, thế mà ruộng đất của họ choán đến 54,8 phần 100 (2).

Chăn nuôi và chài lưới

Nông nghiệp ở nước ta, từ xưa đã dùng trâu bò để cày cấy. Hiện nay trâu bò vẫn là những súc vật tối cần thiết cho dân quê, cho nên trừ nhà bán cùng và tiểu nông ra, thì những nhà trung nông và đại nông, nhà nào cũng nuôi trâu bò cả.

Ngoài trâu bò người nhà quê thường nuôi lợn, dê, gà, vịt để ăn thịt và để bán. Một mình xứ Bắc Việt mỗi năm xuất khẩu đi Hương-cảng đến năm ba ức gà vịt.

Nông nghiệp ở xứ ta chú trọng về sự trồng lúa nên khi nào cũng cần có nhiều nước các ao hồ và sông ngòi để cho ruộng đất khỏi khô khan. Người nhà quê khi nào cũng tiếp xúc với hai yếu tố lớn của nông nghiệp là đất và nước, cho nên ngoài nghề nông là bản nghiệp, dân quê ta còn nhờ

(1) Theo sách *Le paysan du delta tonkinois* của P. Gourou. thì ở Bắc Việt hiện nay có đến 16 triệu mảnh, mà một tỉnh Bắc-ninh, rộng 102.000 ha có đến 1 triệu rưỡi mảnh.
(2) Xem sách *Economie Indochinoise* của Yves Henry.

vào ngư nghiệp để sinh hoạt. Những người bần cùng thường quanh năm mò cua bắt ốc để kiếm ăn. Thỉnh thoảng người ta đánh cá ở các ao hồ của tư nhân hay của làng. Ở các sông ngòi thì có những người đánh cá chuyên môn gọi là làng chài, họp nhau thành từng vạ, hay thành những làng thủy cơ.

Ở khắp miền bờ biển từ Bắc Việt, Trung Việt cho đến Nam Việt, nhân dân chỉ sống về nghề chài lưới (1). Phần nhiều nơi chỉ đánh cá để đem bán lại các chợ hay các thành phố ở gần, song những nơi có nhiều cá thì hoặc phơi khô hoặc làm nước mắm để đem bán đi xa và xuất cảng, như Thanh-hóa, Nghệ-an, Quảng-bình, Phan-thiết ở Trung Việt.

Cũng có nhiều miền duyên hải (những nơi nhà nước có đặt sở Thương-chính) chuyên nghề làm muối là thứ gia vị cần thiết nhất ở nước ta.

Nghề chài lưới, làm nước mắm và làm muối, đối với dân « kẻ bề » cũng quan trọng như nghề nông đối với dân « đồng bằng ». Song sự sinh hoạt trên mặt nước có nhiều nỗi cheo leo nguy hiểm, nên những ngư hộ vẫn thường nuôi cái hy vọng kiếm một mảnh ruộng đất để làm cơ sở chắc chắn cho cuộc sinh nhai.

II.— CÔNG NGHỆ

Ở đời thượng cò, tổ tiên ta chỉ biết làm đồ đá, nhất là cuốc đá để làm ruộng. Song trước thời kỳ Bắc-thuộc thì

(1) Sử chép rằng dân nước Văn-lang xưa làm nghề chài lưới, thường hay bị giông thủy luồng làm hại, nên vua bắt dân lấy chàm vẽ mình để cho giông ấy tưởng là đồng loại mà không làm hại nữa; xem thế thì nghề chài lưới ở nước ta cũng xưa như nghề canh nông.

cũng biết dùng đồ đồng như những nồi niêu để nấu, hay những mũi đồng để bịt đầu tên nỏ. Theo ông H. Maspero thì sự đúc mũi tên có lẽ thức nhất định; người già cả lấy đồ dùng bằng đồng ra đánh thử, hễ cái nào kêu tiếng tốt thì mới lấy để đúc mũi tên.

Buổi ấy, người mình chưa biết rèn đồ sắt, nhưng cũng đã mua của người phương Bắc. Theo tục truyền thì đồ sắt do ở các miền Ba-thục (Tứ-xuyên) đem sang Văn-lang. Sử chép rằng ở đời Triệu-đà bà Lữ-hậu nhà Hán, vì bất bình với vua Triệu nên cấm người Trung-quốc không được đem bán đồ sắt cho người Việt-nam. Đời Hán, Nhâm Diên là thái thú quận Cửu-chân dạy cho dân dùng sắt mà làm điền khí, từ đấy nhờ đồ sắt mà nông nghiệp mới phát đạt.

Những công nghệ của người Việt-nam phần nhiều là học của người Tàu, đại khái theo ba cách là: Các quan dân Tàu ở nước ta trong đời Bắc-thuộc đem công nghệ của tổ quốc mà truyền cho người bản xứ; các sứ giả nước ta về các triều độc lập đi sứ ở Tàu rồi học được nghề đem về truyền lại cho dân gian; các triều xưa thường kén lấy những người thiếu niên tuấn tú ở các làng có nghề nghiệp, bắt cạo đầu và cải trang giả người Tàu để đi học các nghề khéo ở Trung-quốc, như nghề đúc đồ sứ ở Hồ-giao, nghề dệt vóc đoạn ở Kim-lăng (1). Theo sách Bách-ngệ tờ-xư và những điều ông Dumoutier thuật lại trong sách « Essai sur les Tonkinois » thì nghề làm đồ gốm do một người Tàu ngụ ở làng Đầu-khê dạy cho người mình từ đời Triệu Vô-đế; nghề làm chiếu là ở Trung-quốc truyền sang vào khoảng năm 1.000; nghề sơn do người mình sang học ở Tàu vào khoảng năm 1415; nghề khắc bản in do một vị sứ-gia học

(1) Tồn-cổ lục, Nam-phong số 28.

được ở Trung-quốc rồi truyền cho người làng Liễu-tràng ở đời Lê Thái-Tôn (1434-1443); nghề thuộc da do người mình học ở Trung-quốc về truyền cho dân làng Trúc-lâm vào năm 1528; nghề dệt lụa thì một vị sứ-giã ta ở Tàu về đem dạy cho dân làng Phòng-thôn vào khoảng năm 1600. Theo sách Lịch-triều Hiến-chương của Phan Huy-Chú thì những sản vật các địa phương ở đời Lê Dụ-tôn (năm 1724) đánh thuế đã có phần nhiều sản vật như của công nghệ ngày nay.

Công-nghệ tổ-chức

Tính chất đặc biệt nhất của công nghệ nước ta là gia đình công nghệ. Mỗi công xưởng là một gia đình, người làm việc đều là bà con trong một nhà, ở dưới quyền gia trưởng, chứ không có chủ với thợ. Những người thủ công di rong kiếm việc như thợ mộc thợ nề thì có cách tổ chức hơi khác: họ họp nhau thành từng đoàn, gồm nhiều thợ bạn và một người thợ cả thay mặt cả đoàn mà thương lượng về tiền công và lãnh việc. Người thợ cả, có khi cũng chia tiền công như một người thợ bạn, nhưng cũng có khi thì đứng lãnh khoán việc rồi thuê thợ bạn làm công cho mình. Ở các làng hay ở thành phố những thợ thuyền thường theo từng nghề nghiệp mà họp thành những hội bách nghệ, gọi là phường hay ty. Những hội ấy mỗi năm họp một hay hai kỳ, cử một người làm trưởng phường hay cai ty và làm lễ tổ sư. Mục đích những hội ấy là để giữ vững tình đồng nghiệp cùng để giúp đỡ nhau khi hội viên có việc vui mừng hoặc lo buồn. Trong hội lại thường lập ra họ chơi thăm đề lấy lời bỏ vào quỹ chung của hội.

Từ triều Minh-mệnh về trước, những hội bách nghệ

được nhà nước thừa nhận gọi là cuộc và đối với nhà nước phải chịu trách nhiệm nhất định. Những thợ thuyền có chân trong cuộc không phải nộp sưu theo định bộ và được miễn đao, nhưng họ phải nộp một thứ thuế riêng nặng hơn suất sưu thường. Khi một người thợ cùng các bạn đồng nghiệp tổ chức một cuộc thì phải đệ đơn lên quan Bổ-chánh để xin phép và kê rõ một bản hộ tịch của những người trong cuộc để chịu thuế. Người cuộc trưởng, cũng như lý trưởng ở các làng, là kẻ trung gian của cuộc đối với nhà nước, phải chịu trách nhiệm về việc thu thuế và cung cấp phẩm vật cho nhà nước. Ở các tỉnh lớn như Hà-nội, Gia-dịnh, Huế, nhà nước đặt một chức quan võ gọi là Các-cuộc-trưởng chánh-ty-sứ để cai trị các cuộc và đề trực tiếp với các cuộc khi nhà nước đặt làm những phẩm vật cần dùng.

Những cuộc ấy không có qui luật chặt chẽ như các hội đồng nghiệp tổ hợp ở Âu-châu về đời phong kiến, vì những thợ thuyền cô lập không dựa vào cuộc nào cũng có thể làm việc và chịu những trách nhiệm và đảm phụ như một người dân thường.

Trong các công nghệ thì có nghề làm muối và nghề khai mỏ là theo chế độ đặc biệt, giống như chế độ chuyên mại ngày nay. Theo chế độ triều Lê thì những người tảo đinh (người làm muối được miễn dịch. Người làm muối phải nộp cho nhà nước 2 phần mười số muối làm ra; còn người buôn muối thì phải có diêm bài rồi mới đến trường muối mà mua được, trước phải mua muối nhà nước rồi mới được mua của tư nhân. Có đặt quan Giám-tri-đạo và Giám-đốc để kiểm sát nghề làm muối.

Về việc khai mỏ thì có khi cho tư-nhân khai khẩn, nhưng đặt quan Giám-tư và Giám-dương kiểm sát; có khi giao cho các quan quân giám, cho họ xuất vốn rồi khiến bọn

phiên thần thờ mục thuê thợ mà khai khẩn. Vì các mỏ ở Bắc Việt dùng nhiều thợ khách, nhà nước sợ đông quá không thể kiểm chế được, nên đời Vĩnh-thịnh (1717) đặt lệ hạn chế số thợ, mỏ lớn không dùng quá 300 người, mỏ trung không được quá 200, mỏ nhỏ không được quá 100. Nhưng từ đời Cảnh-hưng các mỏ giao cho quan to quản giám, việc khai khẩn mỗi ngày mỗi thêm phát đạt, những người quản giám không giữ theo lệ hạn chế nữa, mà nhiều mỏ dùng số thợ khách đến trên vạn người (1).

Triều Nguyễn, các chế độ về việc làm muối và khai mỏ đại khái không khác chế độ triều Lê mấy.

Cũng có những thứ công nghệ do nhà nước tự quản, như nghề đóng tàu, đúc súng, đúc tiền. Lại có những quan xưởng gọi là tượng cuộc chuyên chế tạo đồ dùng cho nhà vua và nhà quan. Những xưởng tàu, trường súng, trường tiền, cùng các tượng cuộc khác, đặt ở kinh đô cùng các tỉnh lớn đều do bộ Công giám đốc. Thợ thuyền làm ở đây do các quan bắt ở địa phương. Hễ ở miền nào thấy có người thợ khéo thì các quan có thể bắt vào làm việc ở tượng cuộc cho đến già đời. Những công tượng ấy cũng ở trại, cũng ăn lương, và cũng được liệt vào hạng miễn sai như binh lính. Người nào có tài lỗi lạc, nhà nước cấp cho bằng cửu phẩm hay bát phẩm về võ giai.

Tại sao công nghệ không phát đạt ?

Nước ta là một nước canh nông, nhà nước chỉ chăm vào bản nghiệp, đối với công nghệ không những không khuyến khích mà lại còn áp chế nhà nghề, cho nên công nghệ xưa nay không phát triển được. Theo sách Lịch-triều Hiến-chương, đời Lê Dụ-tôn đặt lệ trưng thu hoàng lạm khiến nhiều nhà nghề không kham nổi mà phải bỏ nghiệp. "Như nhà nước đòi sơn thì dân chặt cây đi, nhà nước đòi vải lụa thì dân phá khung dệt, đòi gỗ thì dân quăng búa rìu, đòi tôm cá thì dân xé lưới" (1).

Nhà nước lại còn có thói bắt ép thợ thuyền vào làm công tượng ở quan xưởng, suốt đời phải làm để cung cấp cho vua quan mà chỉ được lương đủ ăn. Vì thế tài nghệ của người thợ không lợi gì cho họ mà lại chỉ hãm họ vào cảnh nô lệ lao động cho đến khi già yếu tật nguyền bị thải thì mới được về quê. Muốn tránh khỏi cái nạn cưỡng trưng ấy, thợ khéo không giám trở tài, hoặc lên làm những vật nhỏ nhỏ để đem bán chùng cho dễ. Có người phải mạo hiệu ngoại quốc (2) để người ta đừng đề ý. Nhiều người thanh niên tuần tú phải bỏ nghề sở trường của mình mà làm nghề khác để khỏi mang lụy. Với những cách nhà nước đối đãi nhà nghề như thế, thì công nghệ phát đạt

(1) Lịch-triều Hiến-chương. Quốc-dụng-chí. Việt-sử-thông-gián chương-mục.

(1) Lịch-triều Hiến-chương. Quốc-dụng-chí.

(2) Ở Bắc Việt nghề làm đồ sứ tinh xảo lắm, nhưng đồ sứ của ta làm đó phải để biếu giả làm đồ Tàu để cho các quan khỏi mua rẻ hoặc lấy không. (Xem sách Souvenirs de Hué par Michel Đức Chaigneau).

Ở Bắc Việt có người bắt buộc làm men sứ của Tàu, nhưng cả gia đình của người ấy sợ vua quan bắt làm không nên phải bỏ trốn đi xứ khác (Xem sách La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. de la Bissachère, Français của Ch. B Maybon).

làm sao nổi ? Dân ta xưa nay thường có thói dẫu nghề cũng trở ngại cho công nghệ không ít. Những làng có nghề gì hơi tinh xảo thường muốn giữ làm chuyên lợi cho làng mình, cho nên đối với người ngoài họ rất giữ kín. Con gái làng ấy đi lấy chồng nơi khác không được làm nghề ở nguyên quán của mình. Có làng cấm con gái không được đi lấy chồng ngoài ; lại có làng buộc những bí quyết của nghề chỉ được dạy cho đàn ông và đàn bà có con, chứ không được dạy cho con gái. Những tục ấy tuy không phải là do đặc hứa của nhà nước thừa nhận, thế mà người ta vẫn tuân thủ rất nghiêm, hiện nay ảnh hưởng của tư tưởng mới vẫn chưa làm cho suy giảm.

Nhưng nguyên nhân trọng yếu khiến công nghệ nước ta không phát đạt, từ xưa đến nay vẫn ở trong vòng nhàn tản, là bởi nó chỉ là nghiệp phụ, một nghiệp bổ trợ cho nông nghiệp. Người dân quê làm ruộng xong rồi mới làm công ; nếu làm ruộng mà nên giàu thì họ bỏ hẳn công nghệ cho những người nghèo cần phải kiếm chác thêm vào sở đắc của nghề nông. Ta thường thấy những đoàn thợ mộc hay thợ nề, những buổi nông khích thì đi rong tìm việc, mà đến vụ nông thì lại về quê để làm ruộng. Cũng có làng chuyên riêng một nghề như làng Bát-tràng (Bắc-ninh), làng Đức-thọ (Thanh-hoá) làm đồ gốm, làng Thiên-khúc, làng Vạn-phúc (Hà-dông), làng Bảo-an (Quảng-nam), dệt vải lụa, làng Đại-bái (Bắc-ninh) đúc đồ đồng, làng Gò-găng (Bình-dịnh) làm nón dứa, nhưng đó phần nhiều là những làng ít ruộng nên dân phải sinh hoạt bằng công nghệ. Công nghệ đã là nghề phụ thì người thợ không lưu tâm để làm cho nghề mình phát đạt. Họ cũng không cần nhiều vốn, mà chỉ cần tay chân và một ít khí cụ thô phác là đủ. Những vật liệu họ dùng, phần nhiều là vật liệu tự nhiên, như tre gỗ mây ở trong rừng, hoặc đất đá ở đồng

ở núi, hoặc bông họ tự trồng, tơ họ tự kéo, ít khi phải mua vật liệu ở xa. Các khí cụ ấy từ xưa đến nay vẫn y nguyên như thế. Kinh nghiệm của người thợ chỉ dồn thành ngón khéo léo của tay chân, chứ không thành được những cuộc cải lương hay phát minh cơ khí để đỡ cho sức người như ở Âu-châu. Công nghệ của người Việt-nam là toàn dùng nhân công (1). Người thợ thường có câu « lấy công làm lãi » để tỏ ý rằng nếu họ không làm thì cũng phải ngồi không (khi xong nông vụ), cho nên làm việc tốn bao nhiêu công, mà lợi ít bao nhiêu họ cũng cứ làm. Cái kết quả rõ rệt của sự tình ấy là cảnh nghèo khổ của bọn thủ công. Những người đàn bà đan thúng mủng ở Nam-dịnh làm suốt ngày thâu đêm mà mỗi ngày chỉ kiếm được hai ba xu ; nghề dệt vải ở Nam-dịnh hai người đàn bà cũng làm khó nhọc như thế mà mỗi ngày cả cặp chỉ kiếm được 5 xu rưỡi (2).

Ở thành thị công nghệ cũng không phát đạt hơn ở nhà quê mấy, nhưng ta thường thấy ở đây những công nghệ cầu kỳ thuật phiền phức hơn để cung cấp những khách dùng giàu có.

So sánh ba xứ Bắc, Trung, Nam thì công nghệ Bắc Việt phát đạt nhiều hơn hết, điều ấy vì hai nguyên nhân trọng yếu : một là bởi Bắc Việt đất hẹp người nhiều, dân quê chỉ làm nghề nông không đủ sống nên phải đua làm đủ thứ công nghệ (3) ; hai là bởi Bắc Việt là xứ có

(1) Thỉnh thoảng người ta cũng có dùng sức vật như dùng trâu để kéo trục ép mía hay kéo xe nước, hoặc dùng nước chảy để kéo xe nước. Những khung dệt vải, dệt lụa, gấm, nhiễu, những bàn ép dầu, những xe nước là khí cụ tinh xảo nhất.

(2) Le Paysan du delta tonkinois của P. Gourou.

(3) Ở Bắc Việt ông P. Gourou tính có hơn trăm nghề khác nhau.

dân cư từ đời thượng cổ, phần nhiều công nghệ đã có từ một hai nghìn năm nay cho nên tinh xảo hơn ở các xứ khác. Ở Trung Việt thì các tỉnh Thanh, Nghệ, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, công nghệ cũng khá; còn các tỉnh miền nam như Khánh-hòa, Bình-thuận thì cũng như ở Nam Việt, công nghệ chất phác ấu trĩ lắm.

Ngày xưa tình trạng thủ công cũng đã cực khổ. Song ngày nay những phẩm vật họ làm ra phần nhiều vì hóa vật chế tạo bằng cơ khí cạnh tranh mà mất giá; một phương diện khác, giá lúa gạo là món đồ ăn chủ yếu lại vì liên lạc với tình hình thị trường quốc tế mà cao lên. Ở trước tình hình ấy, tình trạng thủ công lại càng hăm vào cảnh khốn quẫn, mà nhiều nghề phải suy đồi hay phá sản (như các nghề dệt lụa dệt vải). Hiện nay trong cả nước, nhất là ở Bắc Việt, đương có phong trào chấn hưng công nghệ, Chính-phủ cũng dùng nhiều phương sách đề cò lệ và ủng hộ phong trào ấy. Mục đích chấn hưng muốn có hiệu quả thì người ta phải chú ý hai điều: một là chỉ khuyến khích những công nghệ có ích và có lợi, hai là tổ chức cách tiêu thụ đề cho người thủ công khỏi bị những kẻ trung gian lũng đoạn hết quyền lợi.

Công nghiệp hiện đại

Ta biết rằng đứng trước cảnh thủ công suy đồi và phá sản, hiện nay đương có phong trào chấn hưng công nghệ, nhất là ở xứ Bắc Việt. Thực ra thì bù lại một ít nghề không thể cạnh tranh với công nghệ cơ khí, ta đã thấy sinh ra nhiều nghề mới, như nghề dệt dăng ten ở Hà-đông, nghề làm chiếu cỏi xe ở Ninh-bình, nghề làm ghế tôn-nê, nghề làm mũ trắng v. v.

Song sự thay đổi trọng yếu ở trong công giới là công nghệ cơ khí bắt đầu thành lập gần đây.

Trên kia ta đã thấy rằng thủ công nghệ vì không cạnh tranh nổi với những hóa vật chế tạo bằng cơ khí nên suy đồi, song những hóa vật ấy là hàng nước Pháp và hàng ngoại quốc nhập khẩu, chứ không phải do công nghệ cơ khí ở trong nước chế tạo. Công nghệ tân thức ở nước ta, vì muốn tránh sự cạnh tranh với công nghệ nước Pháp nên chỉ chuyên về mặt nguyên liệu và vật liệu bán chế mà thôi.

Việc khai mỏ đời xưa nhà nước vẫn thường chú ý, song vì cách khai quật đơn giản vụng về nên không phát đạt. Ngày nay các nhà công nghệ Pháp bỏ nhiều tư bản, dùng nhiều máy móc, kinh dinh những sở mỏ rất lớn, như các mỏ kẽm ở chặng giữa sông Chảy và sông Nhị, và ở tỉnh Bắc-cạn (Bắc Việt), mỏ thiếc ở tỉnh Cao-bằng (Bắc Việt) và miền Cammoun (Ai-lao), mỏ chì, mỏ vàng, mỏ sắt, mỏ phốt-phát ở nhiều nơi khác. Song những sở mỏ phát đạt hơn hết cả là các mỏ than ở Bắc Việt, nhất là ở miền từ đảo Kébao đến Đông-triều. Một mình sở mỏ than ở Hongay của Société des Charbonnages du Tonkin, năm 1930 khai được 1 triệu 890.000 tấn. Song công nghệ ở trong nước chỉ tiêu thụ được 1 phần 4 số than khai được, nghĩa là từ 4 đến 6 ức tấn mà thôi. Những sở công nghệ thường lập ở gần các mỏ than để tiện sự dùng chất đốt, cho nên các nhà máy lớn nhứt trong nước là ở vào miền trung châu Bắc Việt, nhất là Hải-phòng, Hà-nội và Nam-định. Sở xi-măng ở Hải-phòng xuất cảng đi khắp các nước Viễn-đông, còn các sở máy sợi và máy dệt ở Hải-phòng, Hà-nội và nhất là Nam-định thì cung cấp sợi vải cho cả nước.

Trong các công nghệ tân thức khác một phần trọng yếu là chế biến những vật nông sản, như các sở máy gạo, máy rượu

ở Bắc Việt và Nam Việt. Ngoài ra những xưởng máy sắt, những sở đóng tàu ở Hà-nội, Hải-phòng, Sài-gòn, những sở máy chai, sở máy diêm, sở máy giấy, sở thuốc lá, sở thuốc da, sở máy cưa, sở lò gạch, lò ngói cùng lò đúc thì chỉ vừa cung cấp một phần nhu yếu ở trong nước thôi. Đến như công cuộc máy diêm dùng về việc thắp đèn và việc thủy lợi thì đương có cơ phát đạt để lắm.

Hiện nay số thợ thuyền làm ở các sở công nghệ cơ khí có chừng 150.000 người mà một phần ba là làm ở các mỏ. Những thợ thuyền công nghệ tân thức ấy tuy có pháp luật qui định nghĩa vụ về quyền lợi đối với chủ thuê, và có một vị quan Thanh-tra lao động bảo hộ, nhưng vì họ không có quyền tập hợp và kết xã cho nên ở trong tình trạng rẽ rời họ thường không đủ sức đề tự bảo vệ quyền lợi. Từ năm 1937, Chính phủ Đông-pháp cũng theo gương nước Pháp mà thi hành luật xã hội, công nhân được hưởng thêm ít nhiều quyền lợi mới, nhưng họ vẫn chưa được quyền tổ chức Công-đoàn như lao động giới các nước tân tiến, mà chỉ được tổ chức hội Ái-hữu thôi. Đến như sự đồng minh bất công (grève) là một thứ lợi khí của công nhân thế giới thường dùng để đối phó với chủ thuê, thì tuy nhà nước vẫn cấm, mà lao động mỗi khi có điều bất bình với chủ vẫn dùng đến để yêu cầu chủ thuê đối đãi với họ khá hơn. Gần đây Chính-phủ có ý khuếch trương công nghệ bản quốc để chống lại nạn nhân mãn, nhưng rồi sự cạnh tranh với công nghệ nước Pháp có đề cho công nghệ bản quốc được tự do phát triển không?

III.— THƯƠNG MẠI

Thương mại nước ta xưa lại còn kém cỏi hơn công nghệ nữa. Ngày xưa nước ta ở trong tình trạng bế quan tỏa cảng, sự buôn bán với ngoại quốc rất ít đã đành, mà ở trong nước thì ở xứ này đi qua xứ khác đường giao thông không tiện, cho nên sự buôn bán thường hạn trong phạm vi địa phương. Ở nhà quê thì các chợ là nơi dân vùng xung quanh họp nhau mỗi ngày hay mỗi phiên để đổi chác những đồ thổ sản, hoặc về nông nghiệp hoặc về công nghiệp, cần dùng cho sự sinh hoạt hàng ngày. Ngoài những người nhà quê đến chợ để bán đồ sản, còn có ít nhiều người lái buôn chuyên môn như hàng vải, hàng xén, hàng cau, hàng thuốc, hàng thịt, hàng bánh, cứ gánh hàng đi chợ này chợ khác để bán rong. Ở quanh các chợ lớn lại thường có những nhà buôn nhỏ, nhất là của Hoa-kiều, bán tạp hóa và thuốc bắc. Sự buôn bán ở nhà quê cũng có vẻ náo nhiệt, nhưng giá trị của những cuộc giao hoán ấy chẳng là bao nhiêu. Những hàng rau cỏ, có khi cả gánh chỉ giá độ hai hào (giác), còn hàng bánh trái thì cả gánh đáng giá chừng được một vài đồng bạc. Ở chợ nhà quê, chỉ có hàng vải thì vốn liếng là đáng bạc chục hay bạc trăm. Trong một phiên chợ nhỏ có khi tổng giá hàng hóa đem bán chỉ được chừng bốn năm chục bạc.

Sự buôn bán chỉ cốt để đổi chác những vật thổ sản, mà công nghiệp lại không phát đạt, cho nên thương mại cũng không phát đạt. Những người buôn chuyên ở các chợ phần nhiều là dân bà nhà nông, khi rảnh việc đi buôn để kiếm thêm đồng lời. Có người đi cả ngày đến tối về nhà tính chỉ lời dẫu vài xu. Ở chợ nào việc buôn bán có hơi quan trọng là thấy có một vài nhà buôn bán Hoa-kiều lúng đoạn lợi quyền. Một mặt họ mua những vật thổ sản dư

dật, như lúa, gạo, bắp, đậu, bông, sẵn để bán đi nơi khác, hoặc chở ra ngoại quốc, một mặt họ bán cho dân quê những tạp hóa như vải lụa, thuốc men cùng đồ ngoại hóa khác, nhất là hàng tàu.

Ở thành thị sự buôn bán thịnh hơn ở nhà quê vì thành thị thường là trung tâm điếm về kinh tế của một tỉnh hay một miền. Những nhà buôn nhỏ các chợ nhà quê thường đến đó để lấy hàng về bán, hay là đem đồ thô sản mua ở các địa phương tập trung ở đấy. Song ở thành thị cũng như ở nhà quê, người Việt-nam chỉ buôn bán vật, những hàng khá nhất là mấy hàng tấm hàng đồng bán lẻ, chứ các cuộc buôn si và cất hàng to đều ở trong tay người Hoa-kiều.

Việc buôn bán bằng ghe thuyền thì ở sông cũng chỉ do huyện này sang phủ khác, xa lắm là do một tỉnh đi sang tỉnh bên mà thôi; còn ở biển thì ghe thuyền nhỏ không thể dờn xa ven bờ, cho nên những nhà hàng hải táo bạo nhất cũng chỉ đi xứ này sang xứ khác ở trong phạm vi Trung, Nam, Bắc Việt thôi.

Trừ nước Tàu ra thì nước ta xưa vốn không có thông thương với ngoại quốc, song việc mậu dịch này cũng ở trong tay người Hoa-kiều, họ chở phẩm vật của Trung-quốc sang bán ở nước ta, rồi lại cất hàng thô sản của ta mà chở về nước họ.

Từ nửa đầu thế kỷ 15, có một ít người Nhật cũng đến buôn bán ở nước ta, rồi đến thế kỷ 17, các lái buôn Âu-châu theo gót các nhà truyền giáo gia-tô đến xin thông thương, từ đó cuộc quốc ngoại mậu dịch của ta mới bắt đầu mở rộng phạm vi. Song tự thông thương với ngoại quốc đứt nối không chừng, cho nên nó không thành một cuộc liên lạc thường xuyên vĩnh-cửu. Năm 1637 người Hòa-lan đến đàng ngoài (Bắc Việt) mở thương

cuộc ở Phố-hiến, về tỉnh Hưng-yên, chuyên mua tơ lụa gạo bắp của ta để chở đi bán ở Nam-dương quần đảo và Nhật-bản, rồi nhập khẩu những thứ dương hóa như súng, đạn, diêm sinh và các thứ nỉ. Ở đàng trong (Trung Việt) thì Hội-an (Faifo) từ năm 1640 cũng thành một đô thị buôn bán to, ngoài những hiệu buôn của người Tàu, người Nhật, người Xiêm, lại có nhiều lái buôn Bồ-đào-nha, Hòa-lan và Pháp, cảnh tượng buôn bán phần thịnh không kém gì Phố-hiến. Năm 1750, một nhà du lịch Pháp tên là Pierre Poivre đến Thuận-hóa yết-kiến chúa Võ-vương chúa hứa đề cho người Pháp được quyền tự do buôn bán ở đàng trong. Về sau vua Gia-long nhờ Giám-mục Bá-da-lộc và các võ quan người Pháp mà đánh được Tây-sơn, thống nhất nam bắc, nên đề cho người Pháp tới lui buôn bán dễ dàng trong nước. Đến đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, có cuộc cấm đạo đuổi sứ nên việc thông thương với người Âu bị đình. Cái chính sách bế quan tỏa cảng ấy sẽ thành cái kết quả mất nước ở đời Tự-đức.

Thương nghiệp hiện đại

Từ khi nước ta tiếp xúc với các dân tộc Âu-tây, nhất là từ khi thuộc Pháp, tình hình kinh tế mở mang thì thương nghiệp cũng nhân thế mà phát đạt rất chóng. Ở trong nước nhờ đường giao thông thủy lục mở rộng và tiện lợi, sự buôn bán tỉnh này sang tỉnh khác và xứ này sang xứ khác được dễ dàng, khiến mối liên lạc kinh tế các địa phương với nhau một ngày một mật thiết. Những thành thị ở vào nơi kinh tế trung tâm, như Hà-nội, Nam-dịnh, Hải-phòng, Sài-gòn, Chợ-lớn, đã thành những thương trường phần thịnh có thể so sánh với các thương phu lớn ở Á-đông.

Người nước ta xưa kia chỉ chăm nông nghiệp và sỉ nghiệp mà để sự buôn bán lại cho Hoa-kiều, nhưng ngày nay đã dần dần giành lại quyền kinh tế về thương mại. Ở Bắc Việt những nhà buôn Việt-nam đã đánh đổ được độc quyền thương mại của khách trú, còn ở Trung Việt và Nam Việt thì người bản xứ cũng đang chấn khởi.

Những phương pháp doanh nghiệp tân thức, như sự mở công ty và giao thiệp với ngân hàng, đã thành những phương pháp quen dùng của nhà buôn ta. Những công ty công thương đầu tiên ở nước ta vốn gọi là hội đồng lợi, hội thứ nhất lập ở Kiến-an (Bắc Việt) vào khoảng năm 1903 để mua bán thóc lúa và cho hội viên vay. Về sau những công ty cổ phần (société par actions) theo các thức hợp tư (en participation), lưỡng hợp (en commandite), vô hạn trách nhiệm (en responsabilité collective) lần lần xuất hiện ở ba xứ. Song lối hữu hạn vô danh công ty (société anonyme) thì chưa thịnh hành. Về ngân hàng thì các nhà công thương nước ta vẫn dùng những ngân hàng của người Pháp và người ngoại quốc. Từ mười năm nay, ở Sài-gòn có nhà Việt-nam ngân hàng (Société annamite de crédit) thành lập, đó là sở ngân hàng thứ nhất của người bản xứ.

Lệ giao dịch với ngoại quốc phần nhiều do hai phụ đầu lớn là Hải-phòng và Sài-gòn; còn các hải cảng ở Trung Việt, như Bến-thủy, Tourane, Qui-nhơn thì hàng hóa xuất nhập không có bao nhiêu. Món hàng xuất cảng nhiều nhất là gạo một mình Sài-gòn dự đến 80 hay 90 phần 100 trong tổng ngạch. Hiện nay Đông-pháp đứng bậc thứ hai trong thế giới (sau nước Diên-diện) về sự xuất cảng gạo.

Sau gạo thì cao su cũng là một vật xuất cảng quan trọng; ngoài ra còn bắp, tiêu dứa, sơn, quế, cá khô, trứng gà, trâu bò, da, tơ, cùng những khoáng sản như than, chì, kẽm, xi

măng. Những sản vật ấy, một phần bán đi các nước lân cận ở Á-đông, một phần bán đi nước Pháp, đều là vật nguyên liệu hoặc vật bán chế, chứ những vật tinh chế thì công nghiệp nước ta sinh sản ít, mà phần nhiều ta lại phải nhập cảng từ nước Pháp (vải, lụa, đồ sắt, máy móc, xe đạp, xe ô-tô) nước Tàu và nước Nhật.

Từ cuộc kinh tế khủng hoảng, chính sách thương mại nước Pháp chú trọng về thuộc địa, nên sự buôn bán của Đông-pháp với nước Pháp càng ngày càng phát đạt thêm.

IV.— CẢNH SINH HOẠT Ở THÔN QUÊ

Cách sinh hoạt của dân nhà quê đơn giản lắm, song trạng thái kinh tế tự cấp tự túc đời trước đã hơi mở mang rộng thành sự thông thương với thành thị, nghĩa là với thị trường toàn quốc và thị trường quốc tế.

Nay ta thử xét qua về ba phương diện cư trú, ẩm thực và y phục của dân quê.

Nhà ở của người nhà quê, kẻ hạng trung bình trở xuống thì đều làm bằng vật liệu thô sản, như cột kèo bằng tre hay gỗ nhất là gỗ xoan, là những thứ có thể lấy ở trong vườn, trong làng; mái nhà thì lợp bằng rơm ở ruộng. Những vật phải mua ở ngoài là mây, nứa, cốt, thỉnh thoảng đá tảng; đồ đạc dùng trong nhà, giường phản, rương hòm, bát đĩa, nồi niêu thúng mủng, dao rựa cùng đồ làm ruộng thì cũng phải mua.

Ăn uống thì họ dùng gạo, bắp, khoai, sắn, đậu của họ tự trồng, và tôm cá của họ tự câu hay mua ở trong làng.

Thỉnh thoảng có lẽ gì họ giết gà, vịt, lợn của họ nuôi trong nhà. Họ chỉ phải mua muối, nước mắm, dầu, mật, thuốc, cau, trầu.

Về đồ y phục thì họ phải mua ở ngoài nhiều hơn, dầu có nhà dệt vải dệt lụa thì cũng còn phải mua sợi và tơ. Quần áo khăn khố họ đều phải mua vải, lụa dệt may, cũng như nón, dù, guốc dép. Song người nhà quê sắm đồ một lần thì dùng rất lâu, có khi hàng năm ba năm, chục năm mà đồ chưa hư, cho nên họ ít dùng tiền bạc hơn ở thành thị. Bán đồ nông sản hay làm thuê làm mướn kiếm được đồng nào họ phải lo đề dành mà nộp sưu thuế.

Xem tình hình sinh hoạt của người nhà quê như thế thì thấy phần nhiều vật cần dùng họ vẫn tự cấp như xưa, chỉ phải mua ở ngoài một số ít. Nhưng xưa kia những vật họ phải mua ở ngoài toàn là những sản vật ở địa phương, chứ ngày nay một nửa những vật ấy lại là vật ngoại hóa, hay là những vật cần nguyên liệu ở nước ngoài. Giá cả các vật ấy phải tùy theo thị giá của thị trường thế giới chứ không phải tùy theo luật cung cầu ở thôn quê như trước nữa. Lại nữa, lúa gạo cùng các nông sản khác ngày nay đã thành những vật xuất cảng, cho nên giá cả cũng quan hệ với thị trường, khiến người nhà quê nhiều khi bán sản vật giá hạ rồi sau lại phải mua lại giá cao. Những sự tình ấy khiến cảnh sinh hoạt của người nhà quê ngày nay thành chật vật hơn ngày trước nữa.

Trạng thái kinh tế tự cấp tự túc là cái cơ sở của văn hóa đình trệ và bảo thủ của ta ngày xưa. Văn hóa ấy gồm những phong tục tập quán khiến cho người nhà quê trong bao nhiêu đời ở trong cái cảnh khốn cùng hết sức mà vẫn nhẫn nại chịu được, cho nên xã hội vẫn thường êm đềm lặng lẽ, trật tự chính tề. Ngày nay, công nghiệp, thương nghiệp phát

đạt làm cho nền kinh tế tự nhiên của dân quê bị lay chuyển, đã khiến cho cảnh họ cực khổ hơn xưa, mà những tư tưởng mới thỉnh thoảng ba động đến cái nền văn hóa cổ cựu lại làm cho họ cảm giác rõ ràng những nỗi khổ sở ấy mà khiến họ phải cựa quậy. Thế mà sự biến động của thôn quê chỉ là mới bắt đầu.

V.— CÁC THÀNH THỊ

Xã hội ta là xã hội nông nghiệp cho nên các thành thị ngày xưa chỉ là những nơi trung tâm về chính trị, song vì địa vị trọng yếu về chính trị mà thành thị là nơi dân cư đông đảo, cho nên dần dần cũng thành những nơi công thương náo nhiệt hơn thôn quê. Vì lẽ thành thị xưa chỉ là nơi chính trị trung tâm hơn là kinh tế trung tâm, cho nên sau những cuộc triều đại biến di thường có những cuộc thay châu đổi chợ, thời những cơ quan kinh tế cũng theo cơ quan chính trị mà dời đi nơi khác. Tình thế ấy khiến thành thị ngày xưa tổ chức rất sơ sài. Mỗi thành thị gồm có hai bộ phận: thành là nơi các quan (ở kinh đô thì có hoàng thành là nơi vua đóng) và quân lính ở, xung quanh có thành lũy, ở trong là các quan dinh binh trại, cùng các kho lúa, kho muối, kho tiền; thị là nơi nhân dân tụ tập để làm ăn, gồm những nhà lợp tranh và lợp ngói xen nhau, như một cái chợ lớn có nhà buôn bán mở phố luôn luôn.

Huế.— Kinh thành Huế là cái tiêu bản của những thành thị đời xưa, nghĩa là những thành thị thiết lập vì chính trị. Về phương diện kinh tế thì Huế là nơi rất bất tiện. Thủy thì chỉ có một đường theo sông Hương thông ra biển, mà cửa Thuận-an lại hay bị tắc; về đường bộ thì chỉ một

đường thiên lý thông với các tỉnh Quảng-trị, Quảng-bình và Quảng-nam, mà lại phải qua sông qua đèo khó khăn, cho nên kinh thành không phải là nơi trung tâm về kinh tế. Huế là một nơi hiểm yếu, một mặt thì có biển chướng ngại, ba mặt thì có giải Trường-sơn và các chi mạch làm thành lũy thiên nhiên, chính vì địa thế như vậy mà chúa Nguyễn đã chọn làm nơi thủ đô. Khi Nguyễn Hoàng mới vào miền Nam thì đóng ở Ái-tử (Quảng-trị), sau chúa Hiếu-văn dời đô vào An-phú, chúa Hiếu-chiêu dời đến Kim-long, rồi chúa Hiếu-nghia dời đến Phú-xuân là chỗ đô thành ngày nay.

Đô thành gồm ba bộ phận ; ở trong là cung thành, xây vào năm Gia-long thứ hai, đời Minh-mệnh sửa lại gọi là Tử-cấm-thành, có tám cửa ; ở ngoài là hoàng thành, có tám cửa : cửa Ngọ-môn xoay về hướng nam ; ngoài hết là kinh thành, xây theo kiểu Vauban, chu vi được 2487 trượng, cao 1 tr. 5 th. 3 tấc, dày 5 thước. Ở trước có kỳ đài (đài cột cờ) ; xung quanh có 11 cửa đều có cầu bắc qua hồ. Ở trên thành có 24 đài, mỗi đài có kho thuốc đạn, xường súng, điểm canh, cộng tất cả là 455 sở. Ở trong kinh thành thì có lục bộ, cùng các quan thự, trường Quốc-tử-giám, viện Tàng-thư, đài Xả-tắc v. v...

Ở ngoài thành thì phố xá buôn bán chỉ có hai phố Đông-ba và Gia-hội là những dãy nhà tranh lúp xúp cùng một ít nhà ngói là của các lái buôn Hoa-kiều. Ở gần cửa Đông-ba có một cái chợ. Theo dọc sông, về hữu ngạn, từ cửa Thượng-tứ đến góc thành đông-nam là nhà vườn của các quan và những người hoàng tộc ; gần cửa là nhà Thương-bạc. Từ cửa Thượng-tứ đến Phú-văn-lâu là các nhà vườn, Võ-lâm-trường và dinh trại của Long-thuyền tả-hữu-vệ. Từ Phú-văn-lâu đến góc thành tây-nam là Mộc-thương (kho gỗ) và Cuộc-tượng-ty hoặc Nhà-đồ, đồ Trường-súng và cầu Lợi-tí hay cầu Bạch-hồ.

Chỗ cầu Clémenceau, xưa là bến dò Trường-tiền. Chỗ sau tên Khâm-sứ ngày nay là Sứ-quán để tiếp sứ-thần ngoại quốc. Theo dọc hữu ngạn, từ chỗ nhà thương lớn đến nhà ga bây giờ là dinh trại của 15 đội thủy binh ; thủy binh thì ở những trại lớn lợp ngói, còn gia quyến họ thì ở nhà tranh ở quanh. Ở khoảng giữa các nhà trại là những bến đậu của chiến thuyền. Gần nhà ga ngày nay là trại voi và trường súng. Ngoài các sở ấy thì toàn là ruộng nương và các nhà vườn. Qua sông Phú-cam một đoạn là dân Nam-giao. Ngày nay phía hữu ngạn sông Hương đã thành khu vực người Pháp, toàn là nhà cửa, dinh thự và đường sá mới cả. Ở tả ngạn thì các nhà vườn xưa hiện nay đã thành những phố buôn bán. Các dinh trại của đội Long-thuyền bây giờ chỉ còn hai cái nhà. Chợ Đông-ba đã dời từ cửa Đông-ba ra bờ sông gần cầu Gia-hội. Hai đường Đông-ba và Gia-hội là nơi buôn bán thịnh nhất ngày trước đã suy mà thành khu vực nhà ở, còn đường Paul Bert ngày xưa là đường nhà ở thì bây giờ lại thành nơi buôn bán to nhất ở đô thành, sự thay đổi ấy nhờ cầu Trường-tiền nhiều lắm.

Tóm lại, quang cảnh đô thành ngày nay đã khác với xưa nhiều, song tuy rằng việc buôn bán có thịnh hơn trước mà đô thành vẫn không mất cái đặc tính của nó là nơi chính trị thủ phủ, chứ không phải là nơi kinh tế trung tâm. Các thành phố lớn khác, như Hà-nội, Nam-định, Sài-gòn thì vị trí về phương diện kinh tế thuận tiện hơn, vì ở vào giao điểm của nhiều đường giao thông. Nhờ vậy mà các thành phố ấy phồn thịnh hơn thành Huế nhiều lắm.

Hà-nội. — Hà-nội là thủ đô rất xưa của nước ta, tuy là nơi trung tâm về chính trị, nhưng vì địa thế giao thông tiện lợi nên cũng là nơi trung tâm về kinh tế nữa. Thành Long-biên, thành Đại-la ở đời Bắc-thuộc xưa, tức là thành

Hà-nội ngày nay. Vua Lý Công-Uân bỏ thành Hoa-lư là đô của triều Đinh và Lê mà đóng đô ở Đại-la rồi đổi tên lại là thành Thăng-long. Từ đó đến các triều Trần, Lê, thủ đô nước ta vẫn là Thăng-long, cho đến triều Nguyễn mới định đô ở Huế. Từ khi Cao Biền (869 - 875) xây thành Đại-la, rồi tiếp các triều Lý, Trần, Lê, Mạc, Tây-sơn, Nguyễn, mỗi đời sửa sang thêm bớt, không thể phân biệt rõ ràng rằng đời nào xây những bộ phận nào. Theo dân đồ thành Thăng-long ở đời Hồng-đức thì phía đông khi tự làng Đức-môn tòng Đồng-xuân (phố Cửa-dông), bắc đến sông Tô-lịch (ngày nay là phố Sông Tô-lịch), tây đối với Nhật-chiếu, nam đến Văn-miếu. Ở trong là cung thành, có các điện các cung ở ngoài là hoàng thành, rồi đến các phố xá buôn bán và công nghệ.

Ở Thăng-long xưa các nhà công thương thường theo đồng nghiệp mà ở từng phố phường, như phố hàng gai, hàng đồng, hàng thiếc, hàng buồm, hàng bồ, hàng bông, hàng đào, hàng đường, v.v... Những người đồng nghiệp nhiều khi lại là đồng hương, trong một phố thường toàn là người một làng cùng ở. Những phố phường ấy trước kia chỉ là những đường nhỏ hẹp, hai bên nhà tranh nhà ngói xen nhau. Chỉ những phố người Hoa-kiều ở thì mới thấy có nhà ngói hai tầng. Ở hai đầu phố thường có cửa cổng, ở trên có lầu canh, ban đêm đóng kỹ để phòng kẻ cướp, ở quanh thành phố lại có những cửa lớn, như cửa phố Thanh-ba (phố Mới) hiện nay vẫn còn. Bờ sông cái ngày xưa chưa có bãi cát nổi lên, khi nước lên thuyền bè có thể ghé sát bờ để được. Còn hồ Hoàn-kiếm thì ở quanh bờ là những khóm nhà lá chen chúc cách nhau bằng những bãi cỏ xanh, những bụi tre và những chòm cây phản chiếu trên gương nước. Chùa Ngọc-sơn nổi vào bờ bằng một cái cầu tre, với đình Trấn-ba ở giữa hồ, là hai cảnh tráng lệ nhất của thành Hà-nội xưa.

Ngày nay thành phố Hà-nội đại thể gồm có hai bộ phận. Bộ phận người bản xứ thì ở về phía tây bắc, vào khoảng giữa hồ Hoàn-kiếm, hồ Trúc-bạch, hồ Tây và sông Cái. Khu ấy là nơi cư dân trù mật và buôn bán phồn thịnh hơn cả, mà nơi trung tâm sáo nhiệt nhất là phố Hàng Gai, Hàng Bông, và phố Hàng Đào, Hàng Ngang đi thẳng ra chợ Đồng-xuân. Nhà cửa ở khu ấy phần nhiều làm theo lối cũ, trước mặt là cửa hàng buôn bán, ở sau là nhà ở, nhiều nhà có sân và vườn rất sâu. Phần nhiều thì mặt nhà ra vào so le mà đường phố thì chật hẹp, quang cảnh chung nhìn có vẻ phức tạp lộn xộn lắm. Tên các đường phố ở đây thường còn giữ tên xưa, mà những công nghệ và thương nghiệp cũng có nhiều nơi vẫn còn phù hợp với tên phố.

Ở phía nam hồ Hoàn-kiếm là khu thương mại của người Âu-châu, trung tâm điếm là phố Paul Bert (Trường-tiền). Ở đây cũng có nhiều công sở thuộc về Thị xã Hà-nội và Chính-phủ Bắc Việt. Còn các công sở thuộc về Chính-phủ Đông-pháp thì ở riêng một khu về phía đông thành xưa, gần vườn Bách-thảo. Những biệt thự to lớn của các nhà giàu có sang trọng cũng phần nhiều ở về khu ấy.

Thành phố Hà-nội sở dĩ là một nơi đô hội, phần lớn là nhờ địa thế tiện lợi ở chính giữa tim đất trung châu Bắc Việt. Từ xưa Hà-nội đã là nơi trung tâm về đường thủy đạo ở hai hệ sông Thái-bình và Nhị-hà; ngày nay những đường bộ và đường sắt cũng lấy Hà-nội làm trung điếm. Bởi vậy không kể những điều kiện lịch sử, chỉ xem điều kiện địa lý, Hà-nội cũng đáng làm thủ phủ cho cả xứ Bắc Việt và cõi Đông-pháp.

VI.— ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Ở một nước nông nghiệp, nhân dân chỉ sống trong vòng kinh tế tự cấp tự túc thì đường giao thông tất nhiên là ít mở mang. Các làng các tỉnh giao thông với nhau chỉ có những đường nhỏ hẹp theo bờ ruộng hay là bờ sông, trời mới mưa thì đã lầy bùn hoặc đứt quãng. Con đường cái quan to nhất tức là đường thuộc địa số 1 ngày nay đi suốt từ bắc đến nam nguyên là đường nam tiến của dân tộc ta trước kia, xưa chỉ là một con đường nhỏ hẹp khắp khênh, khi thì trèo giốc qua đèo, khi thì bị ngắt vì sông. Đầu thế kỷ 19, vua Gia long tu bổ đường thiên lý ấy lại để làm đường liên lạc ba xứ Trung Nam, Bắc, cứ cách chừng 15 kí-lô-mét lại đặt một nhà trạm, có phu trạm truyền đệ công văn và khiêng cáng kiệu nay đồ đạc của các quan.

Đương hồi người Pháp chinh phục nước ta thì các quan binh đã bắt đầu đắp những đường lớn để tiện việc dụng binh, rồi về sau Chính-phủ thuộc địa tiếp tục đắp thêm nhiều đường để giao thông cho tiện. Ở Nam Việt những đường sá rộng rãi làm từ hơn 25 năm nay đã giúp cho sự khai khẩn miền đông và sự khuếch trương của các sở cao su. Năm 1912 quan Toàn-quyền Sarraut lập một chương trình đạo lộ cho toàn hạt Đông-pháp, và năm 1918 thì bắt đầu làm những đường thuộc địa liên lạc năm xứ. Cuối năm 1934 đã có hơn 33.600 kí-lô-mét đường lớn mà 15.300 kí-lô-mét có lót đá. Từ năm 1923 sự chuyên chở bằng ô-tô bắt đầu phát đạt, hiện nay tất cả các miền sinh sản ở Đông-pháp đều có ô-tô liên lạc với nhau.

Việc giao thông muốn cho nhanh chóng hơn, việc vận tải muốn cho mạnh mẽ hơn, cần phải có xe lửa. Về đường sắt cũng như về đường bộ, xứ Nam Việt vẫn có sớm hơn

Trung Việt và Bắc Việt. Đường xe lửa Sài-gòn — Mỹ-tho làm xong từ năm 1886 là một đường có quan hệ kinh tế; còn đường Hà-nội — Lạng-sơn ở Bắc Việt làm xong từ năm 1897 và năm 1900 thời có tính chất dụng binh hơn. Cái chương trình đường xe lửa Xuyên Đông-pháp (Transindochinois) quan Toàn-quyền Doumer dự định, thì năm 1904 đã thực hành được ba đoạn: Hà-nội — Vinh, Tourane — Đông-hà, Sài-gòn — Nha-trang. Năm 1928 làm xong thêm một đoạn Vinh — Đông-hà, còn một đoạn Nha-trang — Tourane năm 1936 đã khánh thành. Thế là hiện nay đường xe lửa đã đi song với đường thiên lý suốt từ Nam-quan (Lạng-sơn) cho đến Mỹ-tho rồi (1714km.). Đường Xuyên Đông-pháp ấy là giây liên lạc chính trị và kinh tế của ba xứ Nam, Trung, Bắc. Ngoài đường ấy, Chính-phủ còn quản giám đường Phom-Penh — Battambang dài 340 km, đường Bến-dồng-xò — Lộc-ninh dài 69 km; đường Hải-phòng — Việt-nam dài 859 km làm đường thông miền thượng du Bắc Việt ra biển và làm đường xâm nhập cho thế lực nước Pháp ở miền nam Trung-hoa, thì Chính-phủ nhường cho một công ty quản lãnh.

Ngày xưa nước ta không có đường xe lửa mà đường bộ thì hiểm hoi hiểm trở, sự giao thông phần nhiều dùng đường thủy, cho nên các thành thị xưa tất hay đóng ở bờ sông. Ở Bắc Việt từ đời Bắc-thuộc, Cao Biền đã chú ý về sự phá thác xoi sông cho thuyền bè đi lại được tiện (1). Trãi các triều Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, triều nào cũng chú ý về việc thủy lợi. Song việc giao thông đường thủy chỉ ở

(1) Sử chép rằng Cao Biền dùng phép phù-thủy, sai Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho thuyền bè đi được. Thiên-lôi ấy có lẽ là Cao Biền dùng thuốc súng chăng? (Trần Trọng-Kim, Việt-nam sử-lược).

các miền lưu vực sông Nhị-hà, sông Thái-bình ở Bắc Việt, sông Cửu-long, sông Đồng-nai ở Nam Việt là mở mang được nhiều. Các phụ đầu trọng yếu ở các miền ấy là Hà-nội, Nam-dịnh, Hải-phòng ở Bắc, và Sài-gòn, Mỹ-tho, Cần-thơ ở Nam (1). Các sông ngòi xứ Trung Việt, trừ sông Mã ở Thanh-hóa, còn thì ngắn và giốc (từ giải Trường-sơn chảy ra biển) chỉ có thể dùng ở miền hạ-lưu, cho nên không có giá trị giao thông như các sông ở hai xứ Nam Bắc.

Ngày xưa dọc bờ biển có những sông đào thông các phá và các sông lớn với nhau, có thể liên lạc thường xuyên Thuận-hóa và Hà-nội. Ngày nay vì có đường bộ và đường xe lửa thuận tiện, nhân dân cùng Chính-phủ không chú ý đến con đường thủy ấy, nên các sông đào phần nhiều bị lầy bùn. Song các ghe thuyền của dân miền biển vẫn thường lợi dụng gió mùa để thông thương trong khắp ba xứ. Ngoài ra còn có những tàu biển của công ty Les Chargeurs réunis suốt năm liên lạc các hải cảng lớn ở Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt. Song sự giao thông hải đạo ấy không có cơ phát đạt vì có đường bộ và đường xe lửa cạnh tranh.

VII.— SƯU THUẾ

Người ta thường phân biệt hai hạng thuế: thuế trực tiếp và thuế gián tiếp. Ở một nước nông nghiệp như nước ta, thương mại chỉ là việc đổi chất vật vánh, thì thuế gián tiếp không phải là mối lợi lớn cho nhà nước, cho nên từ xưa nhà vua nước ta chỉ chú trọng về thuế trực tiếp, nhất là

(1) Xem mục « phụ đầu ».

thuế đinh và thuế điền, vì người và đất là tài sản rõ rệt nhất ở trong nước.

Trong nước, tài sản lưu thông không tiện cho nên thuế má có thể nộp một phần bằng sản vật, đó là một đặc tính của thuế má nước ta.

Một đặc tính nữa là khi nhà nước làm sổ thuế thì bỏ theo từng làng, rồi làng sẽ chiếu lệ mà phân bổ cho dân, những người bán cùng thường không phải chịu. Như vậy thì thuế má không phải là phần phụ đảm của mỗi người đối với quốc gia, mà thực là một thứ thuế cống của xã thôn mỗi năm phải nộp cho nhà vua.

Lý trưởng và hương chức phải chịu trách nhiệm về việc thu thuế để đem nộp vào kho nhà nước, cho nên nhà nước không phải dùng nhiều quan lại về việc trưng thu như ở các nước Âu-châu. Ở mỗi tỉnh lý nhà nước có kho tiền và kho lúa. Nhà kho làm bằng gỗ và lợp ngói, thường là nhà to nhất trong tỉnh. Mỗi nhà ngăn thành hai bộ phận: một bên chứa tiền bạc, một bên chứa lúa, có quan Chủ-thu ở dưới quyền quan Bố-chánh, trông nom hai kho.

Các lý trưởng và hương chức đem tiền và gạo thuế đến trình quan Bố-chánh và xin giấy rồi đem nộp cho quan Chủ-thu. Về các món chi thu, quan Chủ-thu cũng phải có giấy của quan Bố-chánh thì mới được xuất nhập. Mỗi ngày quan Chủ-thu phải khai rõ các món xuất nhập để trình quan Bố, và mỗi tháng phải đệ tờ bām nguyệt-đề về bộ Hộ để báo cáo tình trạng của các kho. Pháp luật qui định về tài chánh rất kỹ càng, quan Tổng-đốc có quyền bất thần khám kho và sổ sách, và năm năm một. Triều đình lại phái một quan Ngự-sử khâm-sai đi thanh tra. Cách tổ chức tài chính châu đảo ấy cốt để cho quan lại không thể đạo dụng của công được.

Thuế đinh

Thuế đinh, cũng gọi là sưu, thì theo đinh bộ hay hộ tịch của mỗi làng mà bỏ. Ở nước ta từ đời Lý đã có lệ mỗi năm khai hộ sổ (xưa gọi là đơn sổ), dân ông 18 tuổi gọi là hoàng nam, từ 20 tuổi trở lên gọi là đại nam. Triều Trần cũng mỗi năm sửa lại hộ tịch. Song thuế thân ở hai triều ấy thì theo số ruộng của mỗi người mà đánh, ai không có ruộng thì khỏi phải đóng.

Triều Hồ (1400) muốn trưng một triệu binh để cự với quân Minh nên tra lại hộ sổ toàn quốc, phàm con trai từ 2 tuổi trở lên là phải vào sổ, sau tính số người từ 15 đến 18 tuổi thấy nhiều cấp đôi ở đời Trần. Thuế đinh vẫn theo đời trước, lấy ruộng làm ngạch.

Trong mấy năm nội thuộc nhà Minh thì hộ chế cũng như điền chế, nước ta cũng phải theo lệ của Trung-quốc, phàm dân đinh phải có một cái thẻ biên tên tuổi hương quán, như thẻ căn cước ngày nay.

Triều Lê lại sửa hộ tịch nhiều phen, đến năm Hồng-đức thứ nhất (1470) thì định cứ ba năm sửa hộ tịch một lần gọi là tiều điền, sáu năm sửa lại một lần, gọi là đại điền. Mỗi làng phải khai sổ chính hộ và khách hộ. Trước hết thì thi sĩ-tử ai biết chữ khá thì cho vào hạng học nhiều; thứ đến xét hạng chức sắc; sau cùng xét các hạng dân đinh, chia làm: Tráng hạng, hay lính hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cổ hạng, cùng hạng. Từ đời Hồng-đức, thuế đinh không theo số ruộng nữa mà định nhất luật mỗi người đồng niên phải đóng 8 tiền.

Đến đời Huyền-tôn (1664) thì bỏ cách duyệt tuyển ngày trước mà dùng lệ khai ở hai xứ Nghệ-an và Thanh-hóa,

và lệ binh ở các trấn. Theo phép mới này, nhà nước không cần theo định kỳ duyệt lại hộ tịch như trước, mà chỉ làm một lần nhất định, hoặc bằng theo lời khai của xã trưởng mà thôi. Thuế đinh mỗi suất là 1 quan 8 tiền. Năm Bảo-thái thứ tư, chúa Trịnh Cương sửa lại ngạch thuế đinh gọi là dung, định rằng con trai từ 17 đến 19 tuổi là hoàng đinh, từ 20 đến 49 là chính đinh, từ 50 đến 59 là lão hạng, từ 60 tuổi trở lên là lão nhiều. Hạng chính đinh phải nộp mỗi người 1 quan 2 tiền và 4 bát gạo, còn hạng sinh đồ cùng hoàng đinh và lão hạng thì được miễn thuế. Ngạch thuế điệu là các thứ thuế phụ đời trước đề sung vào các việc tế tự và công tác của nhà nước, nay dồn lại thành một thứ, mỗi suất đinh phải nộp 6 quan tiền.

Đến triều Nguyễn vua Gia-long bình nội loạn và định cuộc thống nhất rồi, thì lập lại hộ tịch ngay; đến đời Minh-mệnh sửa lại đại khái chia nhân dân ra những hạng sau này:

- a) *Tráng hạng* gồm những người cường tráng, là hạng phải chịu sưu dịch và công ích.
- b) *Lão hạng* gồm những người từ 55 đến 60 tuổi, phải nộp nửa suất sưu và được miễn thuế.
- c) *Tàn tật hạng* là những người tàn tật nhẹ được miễn đao dịch, song phải nộp nửa suất sưu.
- d) *Dân đinh hạng* gồm những người trai trẻ từ 18 đến 20 tuổi, phải nộp nửa suất sưu và được miễn đao dịch.
- e) *Miễn đao hạng* gồm người được miễn đao dịch nhưng phải nộp nửa suất sưu, như lính lệ, lính lăng miếu, quan viên tử.

Trên những hạng phải nộp nửa suất sưu ấy, có những hạng được miễn trừ toàn suất là:

- a) *Lão nhiều hạng* gồm những người già từ 60 tuổi trở lên.

b) *Nhiều tàn tật hạng* gồm những người tàn tật nặng.

c) *Miễn sai hạng* gồm những nhiều ốm, lại dịch, binh dinh, công tượng (thợ).

d) *Chức sắc hạng* gồm những quan lại, khoa mục, tập ấm (ấm-tử) tất cả những người có bằng cấp của nhà vua.

Hộ tịch ấy cứ mỗi năm sửa một lần, gọi là tiểu tu, năm năm sửa một lần gọi là đại tu. Đến tháng sáu năm kén, thị nhà vua sai một quan khâm-mạng ra mỗi tỉnh đề xét sổ tiểu tu của các làng trong mấy năm trước, rồi chuẩn định những điều sửa đổi lập thành bộ mới, giao cho xã thôn một bản gọi là bản thị hạ.

Theo pháp luật thì phạm dân trong làng, vô luận về chức nghiệp gì, đều phải có tên trong hộ tịch, do quan khâm-mạng thăm xét và chỉ định các hạng. Nhưng theo sự thực thì xã thôn chỉ ghi tên những người có sản nghiệp, cho nên sổ đình ân lậu rất nhiều. Xã thôn có nghĩa vụ phải theo hộ tịch mà nộp cho nhà vua tổng số bao nhiêu tiền về thuế dinh, rồi do lý trưởng và hương chức tùy liệu mà phân bổ cho dân làng, tùy theo vật lực của mỗi người, chứ không theo lệ nhà nước mà bổ cho mỗi người một suất nhất định. (Theo lệ nhà nước thì ở làng không có công điền, mỗi suất đình là 2 tiền, có công điền thì mỗi suất là 4 tiền. Ngoài ra còn có tiền đầu lạt hay là mần tiền mỗi suất nhất luật là 1 tiền).

Lại còn một điều nên chú ý là theo nguyên lý thì số dân đình trong hộ tịch không khi nào được kém năm trước, cho nên trong một năm, nếu có người bỏ đi nơi khác hay chết đi, thì xã thôn cũng cứ phải lo nộp đủ tổng suất cho nhà nước, mà đến kỳ đại tu thì xã thôn lại phải lấy người khác mà điền vào chỗ những người về đào hạng và tử hạng ấy.

Kỳ thu thuế thì tùy-từng địa phương mà định. Từ Quảng-

bình đến Bình-thuận cứ mỗi năm một vụ thuế, khởi đầu từ tháng tư đến tháng bảy. Ở Nam việt cũng mỗi năm thu một vụ, khởi từ tháng giêng đến tháng tư. Từ Nghệ-an đến Thanh-hóa ngoại cùng các trấn ở Bắc-thành, mỗi năm thu làm hai vụ, mùa hạ thì khởi từ tháng tư đến tháng sáu, mùa đông thì khởi từ tháng mười đến tháng mười một.

Thuế thân là thứ thuế đánh đại đa số nhân dân trong nước là nông dân. Còn những người làm công nghệ, tức là công tượng, tuy được dự vào hạng miễn sai, nhưng lại phải nộp một thứ thuế riêng nặng hơn thuế thân. Các nhà công nghệ họp thành cuộc, cứ 10 người trở lên thì tổ chức được một cuộc, có thuế bộ riêng. Người đứng đầu phường gọi là cuộc trưởng phải thu thuế nộp quan. Thuế ấy hoặc nộp bằng tiền, hoặc nộp bằng sản vật, như thợ dệt gấm vóc phải nộp mỗi người bao nhiêu thước, thợ làm quế ở Nghệ-an và Thanh-hóa, thợ làm yến sào ở các đảo về hạt Quảng-nam phải nộp mỗi người mấy cân, hoặc mấy lạng.

Những người ngoại quốc, nhất là Hoa-kiều, ở nước ta phải đóng thuế nặng hơn người bản quốc. Ở thành thị cũng như ở thôn quê, các Hoa-kiều thường theo tính nguyên quán của họ mà lập từng bang, có bang trưởng đứng đầu để giao thiệp với quan lại. Thân thuế của Hoa-kiều chia làm hai hạng: hạng nhất gồm những người có tài sản hoặc cửa hàng buôn bán, gọi là hữu vật lực, mỗi người nộp 2 lạng bạc (18 quan tiền); hạng nhì gồm những người nghèo, hoặc làm công, làm cu ly, gọi là vô vật lực, phải trả nửa suất thuế. Nhưng quá hạng ba năm, họ lại bị liệt vào hạng nhất, thành ra trong vòng ba năm họ phải liệu tìm cách làm giàu. Đến 60 tuổi thì người Hoa-kiều không phải nộp thuế thân nữa, nhưng bang trưởng phải kiếm một người khác thế vào.

Chế độ thuế thân thì hành ngày nay so với chế độ cũ

ấy đã có nhiều điều cải cách. Một điều khác nhất là thuế đinh cũng như các thứ thuế khác, phải nộp bằng bạc, chứ kho nhà nước không nhận tiền đồng và sản vật nữa. Hiện ở Trung Việt, Bắc Việt và Nam Việt chế độ thuế thân theo ba thức khác nhau.

Ở Trung Việt từ năm 1929 lệ thuế đinh định nhất luật đàn ông từ 18 đến 60 tuổi mỗi suất phải nộp 2\$50, không kể những tiền phụ thu về công ích, tư ích và học phí. Các quan lại và chức sắc ngày trước được miễn, cũng phải đóng thuế như người thường, song được gọi là hạng trợ-sưu, duy chỉ có binh lính đương dịch, binh lính trừ bị và người tàn phế là được miễn sưu. Hiện nay Chính-phủ lại định sửa ngạch thuế đinh để thi hành từ năm 1939, đầu ra một ngạch nhất định là 0\$60 cho hạng bần cùng, một ngạch nhất định là 1\$50 cho hạng có tài sản; (dù ít lắm cũng vậy) hạng có tài sản, như có miếng đất, có gánh hàng buôn bán, hoặc có việc làm ăn lương, phải theo ít nhiều mà trả thêm một suất thuế tỷ lệ.

Ở Bắc Việt thì bắt đầu từ năm 1938 ngạch thuế đinh cũng sửa lại theo tài sản của nhân dân mà chia ra năm hạng, từ hạng vô sản và người làm công kiếm được dưới 120 đồng một năm, nộp mỗi suất 1\$00, đến hạng đại phú có 100 mẫu ruộng trở lên hoặc nộp thuế ruộng hay thuế môn bài mỗi năm 200\$00 trở lên, phải nộp mỗi suất 50\$00. Nay Chính-phủ lại định chia lại thành mười ba hạng, từ hạng vô sản và những người ăn công ăn lương dưới 120 đồng một năm đóng 1\$00, đến hạng đại phú có từ 300 mẫu ruộng đất trở lên, hoặc, những người đóng 400 đồng thuế thổ trạch hay môn bài cùng những viên chức ăn lương 6.000\$00 mỗi năm thì phải đóng 200\$00.

Ở Nam Việt thì thuế đinh có hai hạng: một là hạng

nữu sản mỗi suất là 5\$50, hai, hạng vô sản, mỗi suất là 4\$50. Từ 1er janvier 1938, lại đặt ngạch thuế lợi tức chung cho tất cả những người bản xứ và ngoại quốc hiện làm ăn tại Nam Việt, song những người mà số lợi tức phải đóng thuế không quá 3.600\$00 thì được miễn trừ.

Còn thuế thân của người Hoa-kiều cùng các hạng người tương đương, cùng của người Âu-châu và người ngoại quốc tương đương thì mỗi xứ cũng theo lệ khác nhau, không thể kể xiết được.

Thuế điền thổ

Thuế điền thổ cũng như thuế đinh đã lập lệ từ triều Lý. Vua Lý Thái-tổ (1010-1028) định các thứ thuế ruộng, thuế đầm, thuế ao, thuế đất trồng dâu và bãi phù sa. Đời Trần Thái-tôn (1242) định lệ mỗi mẫu ruộng tư phải đóng thuế 100 thăng lúa, còn ruộng công thì đóng nặng hơn. Đời Hồng đức nhà Lê, thuế ruộng đất và bãi dâu đã bắt đầu chia mỗi thứ làm ba hạng, tùy theo nơi tốt nơi xấu, nhưng không rõ cách trưng thu thế nào.

Năm Cảnh-trị thứ hai (Lê Huyền-tôn, 1664) sửa lại lệ thuế, đánh thuế đất công thổ nhất đẳng mỗi mẫu 1 quan, nhị đẳng mỗi mẫu 8 tiền, tam đẳng mỗi mẫu 6 tiền. Thuế nộp bằng lúa đời trước, bây giờ có thể nộp bằng tiền, cứ 100 thăng là 3 quan.

Năm Cảnh-trị thứ tám (1670) lại sửa ngạch thuế điền thổ, chia mỗi thứ đất ruộng công làm ba đẳng có thể đóng thuế bằng lúa hay bằng tiền, còn ruộng tư thì được miễn thuế. Ông Phan Huy-Chú, trong sách Lịch-triều Hiến-chương, cho rằng chế độ thu thuế đời ấy rất là rõ ràng chu đáo và khoan

hồng cho nên nhân dân đều vui nghề làm ruộng mà trong nước được thái bình.

Năm Bảo-thái thứ 4, chúa Trịnh Cương định lại các ngạch thuế (1), chia ruộng công ra làm hai hạng: ruộng một mùa và hai mùa, mỗi hạng phải nộp thuế bằng lúa và tiền. Ruộng dâu thì phải nộp thuế một nửa bằng tiền, một nửa bằng tơ.

Ruộng tư cũng chia ra hai hạng như ruộng công, song chỉ nộp thuế bằng tiền thôi. Từ đây về sau, trong nước không được yên tĩnh, ngạch thuế còn sửa đổi nhiều lần, nhưng đến triều Tây-sơn rồi sang triều Nguyễn, không khi nào ruộng tư được miễn thuế như ở đời Cảnh-trị nữa.

Ở triều Nguyễn địa bộ mỗi làng kê rõ diện tích và hạn giới của mỗi sở ruộng đất cùng tên họ nguyên chủ và hiện chủ, trước hết là các hạng thảo điền (ruộng bằng), đến các hạng sơn điền (ruộng cao), rồi đến các hạng thổ (đất hoa màu và đất nhà ở). Lấy địa bộ ấy làm chuẩn đích, mỗi năm các làng phải làm một sổ ghi những điều thay đổi về điền chủ, gọi là tiêu tu điền bộ, rồi cứ năm năm một lần, phải làm một bản sổ ghi những điều thay đổi trong thời gian ấy, gọi là đại tu điền bộ. Bản sổ ấy kê các hạng ruộng: thảo điền, sơn điền, các hạng đất hoa màu và đất nhà ở, thuế suất mỗi hạng cùng diện tích và tính chất công tư của mỗi sở.

Ở triều Gia-long Minh-mệnh thuế lệ đại điền chia ra hai khu khác nhau: Ở Bắc-chánh nội-châu (từ Quảng-bình đến Khánh-hòa), thì ruộng công tư đều chia ba hạng mỗi mẫu ruộng phải nộp từ 10 đến 20 thăng. Ở Bắc-chánh ngoại-châu thì công tư điền không chia đẳng đệ, đều nhất luật phải nộp 15 thăng một mẫu. Ngoài suất chính phải nộp bằng lúa,

(1) Ba ngạch: Tô, dung diệp, (xem mục Thuế đinh ở trên).

mỗi mẫu còn phải nộp bao nhiêu tiền thập vật, tiền khoán khố v.v... là các món phụ thu. Về thuế đất đai khái cũng theo phân lệ như thuế ruộng.

Song đời Pháp thuộc thì thuế lệ theo tình hình chính-trị và hành chính mà chia ba khu theo Nam Việt, Bắc Việt và Trung Việt. Ở trong mỗi xứ thì suất thuế định theo tính chất của mỗi sở đất ruộng. Ở Nam Việt thuế đất ruộng có ba thứ: một là thuế ruộng lúa, đánh theo sở đắc và giá thuê chia làm 6 hạng mỗi mẫu tây phải nộp từ 0\$10 đến 2\$00, hai là thuế đất trồng chia làm 5 hạng, mỗi mẫu tây phải nộp từ 0\$10 (đất rừng, đồng cỏ) đến 3\$00 (đất trồng cau, tiêu, thuốc, trái cây v.v...), ba là thuế đất nhà cửa đánh theo diện tích và giá thuê, mỗi người chủ ít ra cũng phải nộp 0\$10.

Ở Bắc Việt thì hiện nay ruộng lúa chia làm ba hạng, phải nộp mỗi mẫu từ 1\$00, đến 1\$90, đất chia làm 5 hạng (cả đất ở và đất trồng) phải nộp mỗi mẫu từ 0\$02 đến 2\$30.

Ở Trung Việt thì ruộng chia làm bốn hạng phải nộp thuế mỗi mẫu từ 0\$78 đến 1\$95, còn đất (đất ở và đất trồng) thì chia làm sáu hạng phải nộp mỗi mẫu từ 0\$13 đến 1\$95.

Ngoài suất thuế chính, ở Bắc Việt và Trung Việt còn có nhiều món bách phân phụ thuế đề sung vào các món chi riêng hoặc các ngân sách tỉnh hạt và xã thôn.

Đất đai ở các thành thị ở Bắc Việt và Trung Việt thì đánh thuế theo diện tích và giá thuê, cũng như đất nhà cửa ở Nam Việt. Thứ thuế ấy dùng về ngân sách của thành thị hay của tỉnh hạt chứ không thuộc về ngân sách địa phương như thuế đinh và thuế điền thổ chung.

Các thứ thuế khác

Ngoài thuế thân và thuế điền thổ, còn các hạng thuế khác đối với những hạng người không sinh tồn bằng nghề nông. Ở mục thuế đình, chúng ta đã thấy thứ thuế đặc biệt của các nhà công nghệ. Suy rộng ra, ta có thể gọi thuế ấy là thuế sản vật. Từ đời Lý Thái-tôn, những sản vật ở rừng và ở biển, sừng tê, ngà voi, hương, trầm, tre gỗ, hoa quả, mắm, muối, đã bị đánh thuế rồi. Triều Trần cũng đánh thuế đủ các thứ sản vật. Đời Cảnh-trị triều Lê (Hiển-tôn) định giá những sản vật như tơ lụa, vải, giấy, mật, rượu, hương, muối, dầu, sơn, lu ghè, gạch, ngói, củi, gỗ, bạc, đồng, kẽm, sắt để trừ bớt thuế thân cho những người nộp một phần thuế bằng sản vật. Đời Bảo-thái (Dụ-tôn) lại chia sản vật ra kim loại, mộc loại, thủy loại, hỏa loại, thổ loại, dụng vật loại, thập vật loại, phụng sự thập vật loại, để định giá mà trừ vào ngạch thuế như ở đời trước. Lê ấy ở triều Nguyễn cũng còn thi hành theo.

Ngoài thuế sản vật ra còn có nhiều thứ thuế khác lược kê sau này, theo chế độ ở Nguyễn triều.

Quan thuế đánh các tàu bè ngoại quốc thông thương ở các cửa biển và các phụ đầu nước ta. Thuế ấy trải mấy triều vẫn có một mục đích như nhau là để hạn chế sự xuất cảng các sản vật trong nước.

Thuế ghe thuyền đi lại các sông, mỗi tháng phải nộp một lần mỗi suất từ 5 tiền đến 10 quan, tùy theo ghe thuyền nhỏ lớn.

Thuế đánh cá ở các sông ngòi, hồ đầm cho tư nhân hoặc xã thôn trưng; thuế đồ chài lưới mỗi người ngư thiệp phải nộp.

Thuế đồ, thuế chợ cho tư nhân hay xã thôn trưng.

Trong các thuế sản vật có mấy thứ như thuế quế, thuế muối và thuế kim thuộc ta có thể gọi là các thứ thuế chuyên lợi (impôts de monopole). Ở những buổi buôn bán quế tự do, như đời Vĩnh-thịnh (Dụ-tôn) thì người nào bóc quế ở rừng phải nộp cho nhà nước một nửa số quế bóc được, nhà nước tính 100 cân thì trả cho 50 quan. Đời Bảo-thái (Dụ-tôn) chúa Trịnh Cương cho quế là sản vật của quốc gia, không thể để cho người ta buôn bán riêng được, bèn thi hành phép chuyên mãi, bắt người nào bóc quế phải có cấp bằng của quan Giám đương, mà người nào mua quế cũng phải có giấy quan cho phép. Giá quế định mỗi cân mỗi quan, mà thuế thì đánh 50 phần trăm, chưa kể các sở phí khác. Đời Bảo-thái cũng định phép chuyên mãi về muối. Người làm muối phải nộp cho nhà nước 2 phần 10 số muối làm ra để làm muối công. Những người buôn muối phải có giấy bài mới được đến trường muối mua hàng, trước phải mua muối quan rồi sau mới được mua muối tư. Muối ở trong tỉnh thì nộp thuế 1 tiền 100 cân, ở ngoài tỉnh phải đến 3 tiền 100 cân. Về các mỏ đồng cùng mỏ bạc mỏ vàng, các triều đều có định thuế lệ riêng. Đời Bảo-thái định phép chuyên lợi về các mỏ, phẩm các mỏ ở trong nước, giao cho các nhà thân quý đại thần, hay các trấn quan quân giám, để họ xuất tiền vốn cho các phiên thân thổ mục tùy tiện thuế phu mà khai khẩn. Người nào muốn buôn kim thuộc như đồng thiếc phải xin cấp bằng của quan định rõ số hàng được mua và phải nộp thuế cùng sở phí nhất định.

Đến triều Nguyễn không theo các phép chuyên lợi ở đời Lê, Mạc. Về quế thì tuy người nào tìm được ở trong rừng phải trình quan xin bằng cấp rồi mới được bóc, song bóc xong chỉ phải nộp quan một nửa số sở đắc, rồi được đem bán tự do. Về muối thì mỗi ruộng đồng niên phải nộp từ 6 đến 10